

TÁC ĐỘNG CỦA THU HỒI ĐẤT, BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ ĐẾN QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ CỬA KHẨU ĐỒNG ĐĂNG - LẠNG SƠN

Chu An Trường^{1*}, Vũ Thị Bình²

¹Tổng cục Quản lý đất đai, ²Hội Khoa học đất Việt Nam

*Tác giả liên hệ: chuantruong@gmail.com

Ngày gửi bài: 10.09.2018

Ngày chấp nhận: 22.11.2018

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm xác định tác động của thu hồi đất (THĐ), bồi thường (BT), hỗ trợ (HT) và tái định cư (TĐC) đến quá trình xây dựng và phát triển Khu kinh tế cửa khẩu (KKTCK) Đồng Đăng - Lạng Sơn. Sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên chọn 500 người sử dụng đất tại 2 vùng (vùng có khu chức năng và vùng đệm) để điều tra. Số liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp và từ các nguồn thứ cấp. Sử dụng thang đo 5 mức của Likert để đánh giá công tác quản lý, sử dụng đất và sự phát triển KKTCK. Sử dụng ANOVA và T-test để kiểm tra sự khác biệt trong một số chỉ tiêu giữa các đối tượng sử dụng đất và giữa 2 vùng. Sử dụng hệ số tương quan r (Xếp hạng Spearman Ranking) để đánh giá tác động của quản lý sử dụng đất đến quá trình xây dựng và phát triển khu kinh tế cửa khẩu. Công tác THĐ, BT, HT và TĐC được đánh giá ở mức cao và có sự khác nhau giữa hai vùng nhưng không có sự khác nhau nhiều giữa các đối tượng sử dụng đất. Việc THĐ, BT, HT và TĐC có tác động ở mức độ cao đến quá trình xây dựng và phát triển KKTCK. Từ đó đề xuất giải pháp để THĐ, BT, HT và TĐC có tác động tích cực đến xây dựng và phát triển KKTCK.

Từ khóa: Thu hồi đất, bồi thường, quản lý đất đai, Khu kinh tế cửa khẩu, Đồng Đăng - Lạng Sơn.

Effects of Land Recovery, Compensation, Support and Resettlement on the Process of Development of the Border Gate Economic Zone in Dong Dang - Lang Son

ABSTRACT

The study aimed to determine the effects of land recovery, compensation, support and resettlement on the process of development of the border gate economic zone in Dong Dang-Lang Son. Proportional random sampling was used to select 500 land users from 2 regions (function area and buffer area) for interviewing. Data were gathered through individual face-to-face interviews and from secondary sources. Using 5-points Likert scale to assess the implementation of land use and land management and process of development of the border gate economic zone. Using ANOVA and T-test to test difference in some indicators among land users and 2 regions. Using the correlation coefficient r (Spearman Ranking) to find out the effect of land use and land management to process of development of the border gate economic zone. The implementation of land recovery, compensation, support and resettlement were assessed to be at a high level and there was a significant difference between the two regions but there was no significant difference between the land users. Land recovery, compensation, support and resettlement had a high effect on the process of development of the border gate economic zone. Thus, propose the solutions to enhance the positive effect of land recovery, compensation, support and resettlement on the process of development of the border gate economic zone.

Keywords: Land recovery, compensation, land management, Dong Dang - Lang Son border gate economic zone.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai có tác động đến sự phát triển kinh tế xã hội (KTXH) của các nước, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển (Ngân hàng Thế giới,

2004). Đất đai là nguồn lực tự nhiên quan trọng trong phát triển KTXH của mỗi nước nói chung và trong khu kinh tế cửa khẩu nói riêng. Sử dụng đất (SDĐ) là vấn đề trọng tâm trong lịch sử phát triển của Việt Nam (Jean *et al.*, 2011). Khu

kinh tế cửa khẩu (KKTCK) là một không gian kinh tế gắn với cửa khẩu biên giới đất liền, được hình thành và phát triển dựa trên nhiều chính sách đặc thù riêng biệt để đẩy mạnh phát triển KTXH và giữ vững an ninh biên giới quốc gia (Nguyễn Quang Thái, 2010; Đặng Xuân Phong, 2011; Nguyễn Minh Hiếu, 2011). Theo dự báo của Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), tại Việt Nam đến năm 2020 kim ngạch xuất, nhập khẩu qua cửa khẩu đạt khoảng 30 tỷ USD với tốc độ tăng bình khoảng 12,3%/năm và đón khoảng 16,5 triệu lượt khách xuất nhập cảnh.

Để phát huy tiềm năng về tài nguyên của các tỉnh biên giới và giữ vững quốc phòng, an ninh, Việt Nam đã thành lập 26 KKTCK. Sau hơn 20 năm hoạt động, bước đầu các KKTCK đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương, tạo thêm nhiều việc làm, hoàn thiện cơ sở hạ tầng (CSHT), nâng cao đời sống dân cư và củng cố an ninh quốc phòng. Tuy nhiên, đến nay tỷ lệ SDD ở 26 KKTCK mới chỉ đạt khoảng 15% (Bộ TN&MT, 2016). Nhiều KKTCK đã thu hồi đất để thực hiện các dự án nhưng lại chậm triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng (CSHT), dẫn tới thu hút đầu tư kém hiệu quả.

KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn có nhiều tiềm năng phát triển, là vùng động lực, là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển KTXH của tỉnh Lạng Sơn, là một trong 9 KKTCK được Chính phủ ưu tiên đầu tư phát triển. Tính đến cuối năm 2017 khu này đã thực hiện được 42,93% chỉ tiêu sử dụng đất trong khu phi thuế quan và 25,32% khu thuế quan so với chỉ tiêu quy hoạch trong giai đoạn 2010- 2020 được duyệt. Vì vậy, việc đánh giá tác động của THĐ, BT, HT và TĐC đến quá trình xây dựng và phát triển KKTCK để đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý SDD tại KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn theo tinh thần của Quyết định số 1531/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ, 2013) là rất cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập số liệu

Trong phạm vi nghiên cứu, đề tài tập trung vào công tác THĐ, BT, HT và TĐC. Căn cứ vào

đặc điểm hình thành và phát triển, KKTCK được chia thành 2 vùng: vùng 1 có các khu chức năng của KKTCK (gồm khu phi thuế quan, khu bảo thuế, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu giải trí, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu hành chính và các khu chức năng khác) và vùng 2 là vùng đệm của KKTCK (khu vực ngoài dân dụng, khu dân cư nông thôn, đất dự trữ phát triển, khu tái định cư).

Số liệu thứ cấp về quá trình xây dựng và phát triển của KKTCK và công tác THĐ, BT, HT và TĐC được thu thập từ UBND các huyện có KKTCK; các sở ban ngành của tỉnh Lạng Sơn; Bộ Công thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường và từ thư viện, các trung tâm nghiên cứu. Số liệu sơ cấp về quá trình xây dựng phát triển của KKTCK và công tác THĐ, BT, HT và TĐC được thu thập trong năm 2017 qua điều tra 500 người SDD (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân). Mỗi vùng điều tra 200 hộ gia đình cá nhân, 25 tổ chức kinh tế và 25 tổ chức khác (các tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp, sự nghiệp, các hội ...) theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Cỡ mẫu điều tra được xác định theo công thức:

$$n_0 = \frac{t^2(p \times q)}{e^2}$$

Trong đó, n_0 = cỡ mẫu; t = giá trị phân phối tương ứng với độ tin cậy lựa chọn; p = ước tính tỷ lệ % của tổng thể, $q = 1 - p$ và e là sai số cho phép (Hair *et al.*, 1998; Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

2.2. Xử lý số liệu

Qua phân tích tài liệu tổng quan và qua điều tra cán bộ tại địa phương, quá trình xây dựng và phát triển KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn giai đoạn 2009-2017 được đánh giá bằng 6 tiêu chí: sự phát triển CSHT, sự phát triển các khu chức năng, thu hút vốn đầu tư, mức sống người dân, cảnh quan môi trường và an ninh quốc phòng. Công tác THĐ, BT, HT và TĐC trong KKTCK được đánh giá bằng hai nhóm tiêu chí chính là: chính sách và việc thực hiện chính sách. Đối với người SDD, sự phát triển của KKTCK và công tác THĐ, BT, HT và TĐC trong KKTCK được đánh giá thông qua việc trả lời các câu hỏi liên quan đến các tiêu chí. Câu

hỏi đánh giá tính điểm được chia làm 5 mức độ theo thang đo Likert: rất tốt/rất cao (5); tốt/cao (4); trung bình (3); kém/thấp (2); rất kém/rất thấp (1) và câu hỏi kiểm chứng. Kết quả điều tra một nội dung được xác định là hợp lý khi các câu hỏi đánh giá tính điểm và câu hỏi kiểm chứng không mâu thuẫn. Điểm số đánh giá mức độ của một nội dung điều tra (chỉ số đánh giá chung) là số bình quân gia quyền của số lượng người trả lời và hệ số của từng mức độ của các câu hỏi đánh giá tính điểm. Căn cứ vào điểm số này và bậc thang đo để xác định phân cấp mức độ đánh giá của từng nội dung điều tra là: rất cao ($\geq 4,20$); cao (3,40-4,19); trung bình (2,60 - 3,39); thấp (1,8 - 2,59); rất thấp ($< 1,80$).

Sử dụng T-test để kiểm định sự sai khác giữa 2 vùng về các chỉ tiêu điều tra. Sử dụng ANOVA để kiểm định sự sai khác về một số chỉ tiêu giữa các đối tượng điều tra ở mức ý nghĩa 0,05.

Tác động của THĐ, BT, HT và TĐC đến quá trình xây dựng và phát triển KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn được phân tích thông qua Spearman Rank Correlation Coefficient (hệ số tương quan r_s) trong SPSS 22.0 với mức ý nghĩa 0,05. Mức độ tác động được đánh giá với $r_s < 0,25$ là mức độ tác động thấp, 0,25-0,49 là mức độ tác động trung bình, 0,5 - 0,75 là mức độ tác động cao, $r_s > 0,75$ là mức độ tác động là rất cao (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đánh giá công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại khu khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn

3.1.1. Đánh giá chung

Tổng diện tích thu hồi tính đến năm 2017 của KKTCK này là 135,47 ha trên diện tích thông báo thu hồi là 471,7 ha, tập trung chủ yếu trên địa bàn thành phố Lạng Sơn và huyện Cao Lộc. Diện tích BT mới chỉ đạt là 75,1 ha, còn lại 60,37 ha. Có 20 dự án đã được phê duyệt nhưng chưa tiến hành BT, trong đó một số công trình lớn như Trung tâm thương mại Đồng Đăng (0,19 ha), Khu trung chuyển hàng hóa xã Thụy Hùng (28,15 ha), Khu dân cư N20

(5,02 ha). Từ năm 2009 đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh đã thẩm định 39 phương án BT, HT và TĐC thuộc các dự án nằm trong KKTCK với tổng số tiền phê duyệt BT, HT là 77,5 tỷ đồng. Kinh phí đã BT khoảng 11 tỷ đồng; tiền HT, bao gồm HT di chuyển, ổn định đời sống, sản xuất và đào tạo, chuyển đổi nghề khoảng 13,2 tỷ đồng (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2016). Tổng số tổ chức, hộ gia đình cá nhân nhận BT và HT, TĐC là 3.338 trong tổng số 3748 tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng. Nguyên nhân dẫn đến một số tồn tại trong THĐ, BT, HT và TĐC là:

- Chính sách:

Chính sách về THĐ, BT, HT và TĐC thường xuyên được điều chỉnh. Có sự chồng chéo giữa pháp luật về đất đai và Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Đấu thầu, Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Công chứng, quản lý công sản. Pháp luật về THĐ, BT, HT và TĐC đối với các dự án đặc thù hoặc dự án vay vốn nước ngoài chưa thống nhất với quy định chung của Nhà nước.

Thẩm quyền của Ban Quản lý (BQL) KKTCK trong BT, giải phóng mặt bằng trong Luật Đất đai 2013 chưa đồng nhất với Nghị định 43/2014/NĐ-CP.

- Thực hiện chính sách:

Cơ chế tạo quỹ đất để đấu giá quyền SDD chủ yếu vẫn theo hình thức chỉ định thầu chưa được thực hiện. Chưa có quy định trình tự, thủ tục THĐ đối với các dự án đầu tư bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư đối với trường hợp thuê đất trực tiếp của Ban quản lý và thuê lại đất của Công ty hạ tầng. Do đó quá trình giải quyết tài sản trên đất của Nhà đầu tư bị thu hồi gặp nhiều khó khăn.

Việc xác định tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi gặp nhiều khó khăn do một số hộ đang sử dụng có đất nông nghiệp đang sử dụng tại nhiều địa bàn khác nhau. TĐC chưa gắn với tái định canh đã gây khó khăn cho các hộ bị mất đất sản xuất.

Vấn bản hướng dẫn xác định đơn giá BT đối với tài sản trên đất còn nhiều điểm chưa hợp lý. Thời gian xác định giá đất cụ thể kéo dài; thông tin đầu vào để áp dụng các phương pháp xác

định giá đất cụ thể chưa đủ tin cậy, quy trình định giá và thẩm định giá đất cụ thể chưa bảo đảm tính khách quan; cơ sở dữ liệu giá đất chưa đầy đủ. Giá đất để tính BT, HT và TĐC chưa công bằng giữa các đơn vị hành chính và thường thấp so với giá thị trường.

Việc THĐ chủ yếu thực hiện theo từng dự án, kinh phí do các chủ đầu tư ứng trước. Do vậy người bị THĐ hiểu theo hướng đây là nhóm dự án phát triển kinh tế nên phải thực hiện theo hình thức tự thỏa thuận. Chính phủ quy định khi THĐ nông nghiệp phải hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp từ 1,5 đến 5 lần giá đất nên một số chủ đầu tư phải cân nhắc, đánh giá lại hiệu quả dự án. Một số nhà đầu tư năng lực tài chính hạn chế nên việc thực hiện dự án còn chậm.

Mô hình tổ chức bộ máy làm nhiệm vụ BT giải phóng mặt bằng và cơ chế phối hợp chưa đáp ứng được yêu cầu, tiến độ của các dự án đầu tư.

3.1.2. Đánh giá của người sử dụng đất

Kết quả đánh giá của người SDD về THĐ,

BT, HT và TĐC được thể hiện trong bảng 1.

- Về thu hồi đất:

Người SDD đánh giá cao việc THĐ (trung bình 3,58) và có sự khác biệt rất rõ giữa hai vùng và giữa các đối tượng SDD. Vùng 1 được đánh giá công tác THĐ ở mức cao hơn vùng 2 do vùng 1 cần quỹ đất phục vụ các dự án phát triển KTXH, các công trình công cộng, các khu chức năng, hệ thống CSHT nhiều hơn so với vùng 2. Phần lớn diện tích đất bị thu hồi là đất nông nghiệp.

- Về bồi thường:

Người SDD đánh giá BT ở mức cao (trung bình 3,87) và chưa tìm thấy sự khác biệt giữa hai vùng. Như vậy, chính sách BT được thực hiện theo đúng quy định ở cả 2 vùng. Có sự khác biệt giữa tổ chức kinh tế và tổ chức khác khi đánh giá công tác BT. Nguyên nhân do quy định về BT còn có nhiều vấn đề phát sinh và do việc áp dụng hình thức tự thỏa thuận khi THĐ, BT, HT, TĐC nên dễ phát sinh tranh chấp trong quá trình thực hiện.

Bảng 1. Đánh giá của người sử dụng đất về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại khu kinh tế cửa khẩu Đông Đăng - Lạng Sơn

Tiêu chí	Mức độ đánh giá thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư				
	Thu hồi đất	Bồi thường	Hỗ trợ	Tái định cư	
Theo vùng (trung bình chung)	3,58	3,86	3,98	3,65	
Vùng 1	3,70	3,85	3,96	3,72	
Vùng 2	3,46	3,88	4,00	3,58	
Sự khác nhau giữa các vùng (p-value)	0,003	0,688	0,635	0,091	
Theo đối tượng SDD (trung bình chung)	3,58	3,86	3,98	3,65	
Hộ nông nghiệp	3,63	3,86	3,99	3,75	
Hộ phi nông nghiệp	3,61	3,88	3,97	3,58	
Tổ chức kinh tế	3,64	3,50	3,72	3,06	
Tổ chức khác	3,78	4,20	4,18	3,74	
Sự khác nhau giữa các đối tượng (p-value)					
Hộ nông nghiệp	Hộ phi nông nghiệp	0,011	0,998	0,999	0,373
	Tổ chức kinh tế	1,000	0,035	0,246	0,000
	Tổ chức khác	0,688	0,060	0,532	1,000
Hộ phi nông nghiệp	Tổ chức kinh tế	0,142	0,061	0,415	0,007
	Tổ chức khác	0,013	0,153	0,568	0,754
Tổ chức kinh tế	Tổ chức khác	0,861	0,000	0,069	0,002

Ghi chú: Mức đánh giá được chia ra: rất tốt (5); tốt (4); trung bình (3); kém (2); rất kém (1)

- Về hỗ trợ:

Hỗ trợ được đánh giá ở mức cao với trung bình chung là 3,98 và chưa tìm thấy sự khác nhau giữa 2 vùng và giữa các đối tượng SDD. Điều này cho thấy quy định của pháp luật đất đai về HT đã đáp ứng được yêu cầu của người bị THĐ.

- Về tái định cư:

Người SDD đánh giá TĐC ở mức cao (trung bình 3,65) và chưa tìm thấy sự khác nhau giữa 2 vùng. Tổ chức kinh tế đánh giá công tác TĐC ở mức thấp nhất và có sự khác biệt so với các đối tượng SDD khác do việc bố trí TĐC gặp nhiều khó khăn nên việc bố trí mặt bằng cho các tổ chức kinh tế bị chậm. Kết quả đánh giá này tương đối khác so với các nhận định chung khi cho rằng TĐC khi THĐ luôn là vấn đề nóng và khá phức tạp ở một số địa phương. Tuy nhiên, tại KKTCK Đồng Đăng chủ yếu là THĐ nông nghiệp, vì thế TĐC không nhiều.

Công tác THĐ, BT, HT và TĐC tại KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn còn tồn tại một số vấn đề: Tồn tại THĐ theo hình thức chuyển quyền SDD giữa người dân với nhà đầu tư; một số công trình, dự án đã có quyết định THĐ, phương án BT, HT và TĐC nhưng chưa triển khai được; giá đất tính tiền bồi thường chưa sát giá thị trường; chưa điều tiết giá trị tăng thêm từ đất cho người có đất bị thu hồi; xác định nguồn gốc đất còn gặp nhiều khó khăn; thiếu vốn để thực hiện nhiệm vụ tạo quỹ đất; mô hình và cơ chế hoạt động của tổ chức phát triển quỹ đất chưa hoàn thiện; chưa có sự phối hợp chặt chẽ và phân công trách nhiệm giữa các cơ quan có liên đến THĐ, BT, HT và TĐC.

3.2. Quá trình xây dựng và phát triển khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn

KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn được áp dụng thí điểm một số chính sách đặc thù cho khu vực cửa khẩu biên giới từ năm 1997 theo Quyết định số 748/TTg. Đến năm 2008 đề án xây dựng KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 55/2008/QĐ-TTg và tháng 10/2008 KKTCK chính thức được thành lập và đi vào hoạt động. Ranh giới gồm thành phố Lạng Sơn mở rộng, thị trấn Cao Lộc, thị

trấn Đồng Đăng và các xã: Thụy Hùng, Phù Xá, Hồng Phong, Tân Liên, Song Giáp, một phần xã Bình Trung - huyện Cao Lộc; xã Tân Thanh, Tân Mỹ - huyện Văn Lãng, một phần xã Văn An - huyện Chi Lăng; xã Đồng Giáp - huyện Văn Quan với tổng diện tích 394 km².

Ngay từ khi thành lập, KKTCK đã được tỉnh Lạng Sơn tập trung huy động các nguồn lực đầu tư để phát triển thành vùng kinh tế năng động góp phần nâng cao vị thế của Lạng Sơn trong hội nhập kinh tế quốc tế. Kết quả quá trình xây dựng và phát triển KKTCK giai đoạn 2009 đến nay như sau:

- Phát triển CSHT: Do được ưu tiên đầu tư nên hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ ở khu vực cửa khẩu Hữu Nghị, Đồng Đăng, Tân Thanh, Chi Ma. KKTCK là đầu mối giao lưu quan trọng trong phát triển kinh tế, thương mại và du lịch với Quảng Tây (Trung Quốc); tạo động lực thúc đẩy nhanh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh; hình thành trục đô thị Đồng Đăng - Lạng Sơn, CSHT ở KKTCK được nâng cấp, năng lực trung chuyển và tiếp nhận hàng hoá xuất nhập khẩu được nâng lên.

- Phát triển các khu chức năng: Khu hợp tác kinh tế biên giới Đồng Đăng đã hoàn thành quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000, diện tích 10,1 km². Khu trung chuyển hàng hóa được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500. Khu chế xuất 1 đã lựa chọn được nhà đầu tư và đang xây dựng lộ trình thực hiện. Khu phi thuế quan (giai đoạn I) đã có một doanh nghiệp đầu tư Nhà máy sản xuất lắp ráp ô tô Dragon với vốn 50 triệu USD và đang xây dựng đường giao thông dài 1,6 km, vốn 219,5 tỷ đồng. Khu Công nghiệp Hồng Phong đang xem xét để hình thành.

- Thu hút vốn: Tổng vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giai đoạn 2009 - 2017 từ nguồn ngân sách nhà nước là 4.776,1 tỷ đồng (vốn ngân sách trung ương 1.060,5 tỷ đồng, vốn trái phiếu Chính phủ 1.098,8 tỷ đồng, vốn ODA 569,7 tỷ đồng, còn lại là nguồn ngân sách địa phương).

- Mức sống của người dân: Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong KKTCK bình quân giai

đoạn 2009-2017 là 11,26%/năm (toàn tỉnh đạt 8,52%). Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 23,3 triệu đồng năm 2009 lên 70,5 triệu đồng năm 2017. Mỗi năm có trên 2.000 doanh nghiệp xuất nhập khẩu qua KKTCK. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2017 đạt 4.830 triệu USD, chiếm 94,87% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh, cao gấp 3,5 lần so với năm 2009. Năm 2009 có 766 nghìn lượt người xuất nhập cảnh, năm 2017 đạt 1,5 triệu lượt người. Hầu hết các sản phẩm chủ lực của tỉnh đều nằm trong KKTCK như: điện thương phẩm, động cơ điện, đá các loại, nước máy, gạch các loại, bột đá mài, xi măng, clinker, chì thỏi...

- Cảnh quan môi trường và an ninh quốc phòng: Phương án quy hoạch được duyệt đã góp phần hạn chế xâm phạm các khu bảo tồn thiên nhiên, các vườn quốc gia, bảo đảm phát triển bền vững và an ninh quốc phòng. Đất nông nghiệp trong KKTCK là 32.778,75 ha, chiếm tới 83,19% tổng diện tích tự nhiên, trong đó có tới 25.301,1 ha đất lâm nghiệp. Đất an ninh quốc phòng quy hoạch đến năm 2020 là 978,24 ha, đã thực hiện được đến năm 2017 là 202,07 ha. KKTCK bố trí không gian các khu chức năng hợp lý rõ ràng, phù hợp với tính chất hoạt động, đảm bảo giảm thiểu tác động xấu đối với môi trường. Tỷ lệ che phủ rừng năm 2017 đạt 58,6%, tăng 6,3% so với năm 2009. Đã có 4/15 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Cảnh quan đô thị, nông thôn trong KKTCK từng bước hoàn thiện, hệ thống hạ tầng kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu về môi trường cảnh quan và an ninh quốc phòng.

Tuy nhiên, quá trình xây dựng và phát triển KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn còn chậm so với kế hoạch đặt ra, các nguyên nhân chính là: Phạm vi quy hoạch quá lớn, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển; việc thu hút đầu tư vào KKTCK gặp nhiều khó khăn; KKTCK chưa thể hiện vai trò động lực phát triển như mục tiêu đề ra. Về quản lý SDD: (i) Việc quy hoạch và phát triển KKTCK vẫn đang trong giai đoạn cần tiếp tục điều chỉnh; (ii) BQL KKTCK chưa có đủ thẩm quyền trong công tác quản lý SDD, cơ chế phân cấp, ủy quyền và cơ chế phối hợp quản lý

chưa có hướng dẫn đầy đủ; (iii) sự không đồng nhất giữa ranh giới KKTCK và ranh giới hành chính; (iv) sự không đồng nhất giữa các loại hình quy hoạch trong KKTCK... Để xây dựng và phát triển KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn thành "cầu nối" kinh tế, thương mại quan trọng trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng thì công tác quản lý SDD cần được kiện toàn nhằm tạo khung pháp lý và CSHT hoàn thiện, gắn công tác quản lý đất đai với phát triển KKTCK bền vững. Đánh giá của người SDD về quá trình xây dựng và phát triển KKTCK Đồng Đăng - Lạng Sơn được trình bày trong bảng 2.

Sự phát triển CSHT được đánh giá ở mức cao và không có sự khác biệt giữa hai vùng nhưng có sự khác biệt giữa các đối tượng SDD. Các hộ gia đình/cá nhân và tổ chức khác đánh giá ở mức cao; các tổ chức kinh tế đánh giá ở mức độ trung bình.

Sự phát triển các khu chức năng được đánh giá ở mức độ trung bình và có sự khác biệt giữa hai vùng, giữa các đối tượng SDD. Nguyên nhân là do vùng 1 có sự phát triển các khu chức năng nhiều hơn vùng 2. Hộ nông nghiệp có sự khác biệt so với tổ chức kinh tế vì sự phát triển của các khu chức năng sẽ tác động trực tiếp đến các tổ chức kinh tế cao hơn so với những hộ nông nghiệp.

Mức độ thu hút vốn đầu tư được đánh giá ở mức cao và có sự khác nhau giữa các đối tượng SDD. Nguyên nhân là do trong giai đoạn 1998-2017, nhờ sự thay đổi của chính sách đất đai và các chính sách mở cửa đối với KKTCK, cơ hội để các tổ chức kinh tế đầu tư vào KKTCK là rất lớn. Việc thu hút các nguồn vốn nhờ thế cũng dễ dàng hơn. Mặt khác, việc đầu tư vốn hiện nay chủ yếu tập trung ở các dự án lớn.

Mức sống của người dân được đánh giá ở mức cao và có sự khác biệt giữa các đối tượng SDD. Mức độ tăng đời sống tập trung chủ yếu ở nhóm hộ phi nông nghiệp. Đối với các tổ chức kinh tế đánh giá có sự khác biệt do nhìn nhận mức sống người dân dưới góc độ các yếu tố kinh tế như tốc độ tăng trưởng, thu nhập bình quân hoặc tổng cầu của thị trường hàng hoá, dịch vụ;

Bảng 2. Đánh giá của người sử dụng đất về quá trình xây dựng và phát triển tại khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn

Tiêu chí	Mức độ đánh giá của người sử dụng đất						
	Sự phát triển CSHT	Sự phát triển các khu chức năng	Thu hút vốn	Mức sống người dân	Cảnh quan môi trường	An ninh quốc phòng	
Theo vùng (trung bình chung)	3,78	3,03	3,92	4,02	3,77	3,94	
Vùng 1	3,78	2,86	3,98	3,94	3,91	3,90	
Vùng 2	3,78	3,21	3,86	4,10	3,63	3,98	
Sự khác nhau giữa các vùng (p-value)	1,000	0,000	0,163	0,059	0,001	0,366	
Theo đối tượng SDD (trung bình chung)	3,78	3,03	3,92	4,02	3,77	3,94	
Hộ nông nghiệp	3,98	3,10	3,74	4,01	3,96	4,07	
Hộ phi nông nghiệp	3,45	2,92	3,95	4,16	3,62	4,15	
Tổ chức kinh tế	3,26	2,74	4,54	3,64	3,10	3,60	
Tổ chức khác	3,80	3,16	4,34	4,20	3,62	3,04	
Sự khác nhau giữa các đối tượng (p-value)							
Hộ nông nghiệp	Hộ phi nông nghiệp	0,000	0,250	0,214	0,493	0,010	0,907
	Tổ chức kinh tế	0,000	0,027	0,000	0,054	0,000	0,009
	Tổ chức khác	0,604	0,996	0,000	0,534	0,084	0,000
Hộ phi nông nghiệp	Tổ chức kinh tế	0,658	0,604	0,001	0,008	0,007	0,007
	Tổ chức khác	0,148	0,353	0,072	0,995	1,000	0,000
Tổ chức kinh tế	Tổ chức khác	0,025	0,062	0,701	0,016	0,027	0,024

Ghi chú: Mức đánh giá được chia ra: rất tốt (5); tốt (4); trung bình (3); kém (2); rất kém (1)

các tổ chức khác đánh giá mức sống của người dân thông qua khả năng tiếp cận và cung ứng các dịch vụ xã hội. Không tìm thấy sự khác biệt giữa hai vùng. Điều này cho thấy sự chênh lệch mức sống người dân trên địa bàn KKTCK đã không còn nhiều.

Cảnh quan môi trường được đánh giá ở mức cao, có sự khác biệt giữa hai vùng và giữa các đối tượng SDD. Nguyên nhân là do vùng 1 được đầu tư về hệ thống hạ tầng, cảnh quan kiến trúc có sự thay đổi rõ rệt. Hộ phi nông nghiệp biểu hiện quan ngại khả năng môi trường đang có nguy cơ bị ảnh hưởng do hoạt động sản xuất, kinh doanh công nghiệp, dịch vụ. Các tổ chức nhìn nhận môi trường dưới góc độ “chỉ số” và các doanh nghiệp hay tổ chức phải thực hiện nhiều quy định nhà nước về các vấn đề xử lý đảm bảo môi trường cảnh quan.

An ninh, quốc phòng được đánh giá ở mức cao với trung bình chung là 3,94 và có sự khác

biệt giữa các đối tượng SDD. Các hộ gia đình đánh giá tốt về tiêu chí này. Các tổ chức kinh tế vẫn mong muốn đẩy mạnh hơn nữa việc duy trì trật tự an toàn xã hội nhằm đảm bảo môi trường sản xuất kinh doanh và các hoạt động KTXH. Các tổ chức khác đánh giá tiêu chí này chưa cao, do đây là một trong nhiệm vụ của các tổ chức này và họ nhận thấy nhiều thách thức về an ninh quốc phòng do áp lực lớn từ hoạt động phát triển kinh tế.

3.3. Tác động của thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đến quá trình xây dựng và phát triển khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn

Kết quả nghiên cứu trong bảng 3 cho thấy: Tại vùng 1, THĐ có tác động thuận ở mức rất cao đối với mức sống của người dân ($r_s = 0,826$; $P < 0,01$) và đối với quá trình xây dựng và phát triển KKTCK ở các nội dung: sự phát triển CSHT ($r_s =$

Bảng 3. Tác động của thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đến quá trình xây dựng và phát triển khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn

Tiêu chí	Hệ số tương quan r_s (Spearman Rank Correlation Coefficient)					
	Sự phát triển cơ sở hạ tầng	Sự phát triển của các khu chức năng	Thu hút vốn đầu tư	Mức sống của người dân	Cảnh quan môi trường	An ninh quốc phòng
<i>Vùng 1</i>						
Thu hồi đất	0,719**	0,622**	0,618**	0,826**	0,635**	0,663**
Bồi thường	0,670**	0,514**	0,612**	0,878**	0,618**	0,659**
Hỗ trợ	0,597**	0,475**	0,487**	0,785**	0,576**	0,557**
Tái định cư	0,695**	0,536**	0,631**	0,877**	0,627**	0,700**
<i>Vùng 2</i>						
Thu hồi đất	0,555**	0,500**	0,709**	0,356**	0,446**	0,471**
Bồi thường	0,440**	0,436**	0,423**	0,675**	0,411**	0,438**
Hỗ trợ	0,414**	0,381**	0,504**	0,661**	0,419**	0,464**
Tái định cư	0,502**	0,377**	0,357**	0,808**	0,481**	0,455**

Ghi chú: ** Mức ý nghĩa 0,01, * Mức ý nghĩa 0,05, N = 500

Hệ số $r_s < 0,25$: mức độ tác động thấp, từ 0,25-0,49: mức độ tác động trung bình; từ 0,5 - 0,75: mức độ tác động cao, $r_s > 0,75$: mức độ tác động rất cao.

0,719; $P < 0,01$), sự phát triển các khu chức năng ($r_s = 0,622$; $P < 0,01$), thu hút vốn đầu tư ($r_s = 0,618$; $P < 0,01$), cảnh quan môi trường ($r_s = 0,635$; $P < 0,01$) và an ninh quốc phòng ($r_s = 0,663$; $P < 0,01$).

Công tác BT có tác động thuận ở mức rất cao đối với mức sống của người dân ($r_s = 0,878$; $P < 0,01$); cũng như đối với quá trình xây dựng và phát triển KKTCK ở các nội dung: sự phát triển CSHT ($r_s = 0,670$; $P < 0,01$), sự phát triển các khu chức năng ($r_s = 0,514$; $P < 0,01$), thu hút vốn đầu tư ($r_s = 0,612$; $P < 0,01$), cảnh quan môi trường ($r_s = 0,618$; $P < 0,01$) và an ninh quốc phòng ($r_s = 0,659$; $P < 0,01$).

Công tác HT có tác động thuận ở mức cao đối với mức sống của người dân ($r_s = 0,785$; $P < 0,01$); có tác động thuận ở mức cao đối với sự phát triển CSHT ($r_s = 0,597$; $P < 0,01$), cảnh quan môi trường ($r_s = 0,576$; $P < 0,01$) và an ninh quốc phòng ($r_s = 0,557$; $P < 0,01$); có tác động thuận ở mức trung bình đối với sự phát triển các khu chức năng ($r_s = 0,475$; $P < 0,01$) và thu hút vốn đầu tư ($r_s = 0,487$; $P < 0,01$).

Công tác TĐC có tác động thuận ở mức rất cao đối với mức sống của người dân ($r_s = 0,877$; $P < 0,01$) đồng thời với quá trình xây dựng và phát

triển KKTCK ở các nội dung: sự phát triển CSHT ($r_s = 0,695$; $P < 0,01$), sự phát triển các khu chức năng ($r_s = 0,536$; $P < 0,01$), thu hút vốn đầu tư ($r_s = 0,631$; $P < 0,01$), cảnh quan môi trường ($r_s = 0,627$; $P < 0,01$) và an ninh quốc phòng ($r_s = 0,700$; $P < 0,01$).

Tại vùng 2, công tác THĐ có tác động thuận ở mức cao tới quá trình xây dựng và phát triển KKTCK đối với sự phát triển CSHT ($r_s = 0,555$; $P < 0,01$), sự phát triển các khu chức năng ($r_s = 0,500$; $P < 0,01$), thu hút vốn đầu tư ($r_s = 0,709$; $P < 0,01$); có tác động thuận ở mức trung bình đối với mức sống của người dân ($r_s = 0,356$; $P < 0,01$), cảnh quan môi trường ($r_s = 0,446$; $P < 0,01$) và an ninh quốc phòng ($r_s = 0,471$; $P < 0,01$).

Công tác BT có tác động thuận ở mức cao đối với mức sống của người dân ($r_s = 0,675$; $P < 0,01$); có tác động đồng thuận ở mức trung bình với các nội dung: sự phát triển của CSHT ($r_s = 0,440$; $P < 0,01$), sự phát triển các khu chức năng ($r_s = 0,436$; $P < 0,01$), thu hút vốn đầu tư ($r_s = 0,423$; $P < 0,01$), cảnh quan môi trường ($r_s = 0,411$; $P < 0,01$), an ninh quốc phòng ($r_s = 0,438$; $P < 0,01$).

Công tác HT có tác động thuận ở mức cao đối với: thu hút vốn đầu tư ($r_s = 0,504$; $P < 0,01$), mức

sống của người dân ($r_s = 0,661$; $P < 0,01$); có tác động đồng thuận ở mức trung bình đối với: sự phát triển CSHT ($r_s = 0,414$; $P < 0,01$), sự phát triển các khu chức năng ($r_s = 0,381$; $P < 0,01$), cảnh quan môi trường ($r_s = 0,419$; $P < 0,01$), an ninh quốc phòng ($r_s = 0,464$; $P < 0,01$).

Công tác TĐC có tác động thuận ở mức rất cao đối với mức sống của người dân ($r_s = 0,808$; $P < 0,01$); tác động thuận ở mức cao đối với sự phát triển CSHT ($r_s = 0,502$; $P < 0,01$); tác động đồng thuận ở mức trung bình đối với sự phát triển các khu chức năng ($r_s = 0,377$; $P < 0,01$), thu hút vốn đầu tư ($r_s = 0,357$; $P < 0,01$), cảnh quan môi trường ($r_s = 0,481$; $P < 0,01$) và an ninh quốc phòng ($r_s = 0,455$; $P < 0,01$).

3.4. Giải pháp để thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có tác động tích cực đến quá trình xây dựng và phát triển khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn

- *THĐ thực hiện các dự án đầu tư*: Hạn chế việc THĐ theo hình thức chuyển quyền SDD giữa người dân với nhà đầu tư. Đối với việc chuyển nhượng quyền SDD thực hiện dự án đầu tư không thành thì có sự tham gia của Nhà nước thông qua quyền tiên mãi để thực hiện. Cần rà soát các công trình, dự án đã có quyết định THĐ, phương án BT, HT và TĐC nhưng chưa triển khai được, nhất là các dự án, công trình trọng điểm; làm rõ nguyên nhân và có kế hoạch, biện pháp khắc phục để thực hiện các công trình, dự án đầu tư;

- *Xác định giá đất tính tiền BT*: Đảm bảo tính giá đất đồng bộ, khách quan theo cơ chế thị trường. Khuyến khích người dân kê khai giá đất trung thực. Có quy định về phương pháp định giá đất cụ thể và thực hiện mô hình định giá đất theo vùng giá trị đất gắn với ứng dụng công nghệ thông tin.

- *BT, HT cho người có đất thu hồi*: Điều tiết giá trị tăng thêm từ đất cho người có đất thu hồi thông qua các chính sách hỗ trợ phù hợp với cơ chế thị trường, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, người bị THĐ và nhà đầu tư.

- *Xác định nguồn gốc đất đai*: Cần rà soát,

thống kê đầy đủ các trường hợp chưa đăng ký đất đai; cấp giấy chứng nhận cho các trường hợp đủ điều kiện và hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai. Đẩy mạnh xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai để rút ngắn thời gian xác định nguồn gốc đất.

- *Kinh phí BT, HT và TĐC*: Ứng vốn cho Tổ chức làm nhiệm vụ tạo quỹ “đất sạch” để giao đất, cho thuê đất bằng nhiều hình thức. Tăng cường các hình thức huy động vốn nhằm hạn chế áp lực đối với ngân sách nhà nước.

- *Tổ chức được giao nhiệm vụ BT, giải phóng mặt bằng*: Hoàn thiện tổ chức, cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính của Tổ chức phát triển quỹ đất với nhiệm vụ tạo lập, quản lý, khai thác quỹ đất; tổ chức thực hiện BT, HT, TĐC; nhận chuyển nhượng quyền SDD; thuê đất, cho thuê lại đất, tổ chức đấu giá quyền SDD; được Nhà nước bảo lãnh để vay vốn, được ứng vốn và được huy động vốn hợp pháp theo quy định của pháp luật. Chuyển đổi mô hình tổ chức phát triển quỹ đất cấp tỉnh sang mô hình doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

- *Công tác chỉ đạo, phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ*: Cần phối hợp và làm rõ trách nhiệm giữa các cơ quan có liên quan đến THĐ, BT, HT và TĐC. Trong đó, cần chú trọng BQL KKTCK, tổ chức định giá đất, Hội đồng thẩm định giá đất để tổ chức thực hiện tốt việc quản lý, xác định giá đất cụ thể bảo đảm chất lượng và thời gian yêu cầu. Có chế tài xử lý nghiêm người đứng đầu của các cơ quan, đơn vị buông lỏng, né tránh trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác THĐ, BT, giải phóng mặt bằng.

- *Các giải pháp khác*: Xây dựng cơ chế tiếp cận đất đai theo nguyên tắc thị trường đối với các dự án phát triển kinh tế; hạn chế THĐ ở các khu vực có hiệu quả kinh tế cao; quản lý việc chuyển nhượng QSDĐ giữa các bên; quy định rõ về trách nhiệm của các bên đối với đào tạo nghề, tạo việc làm cho người bị THĐ; phổ biến kịp thời các chính sách, trình tự và thủ tục THĐ, BT, HT và TĐC đến người dân.

4. KẾT LUẬN

Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn có vị trí địa lý thuận lợi và cơ chế chính sách đặc thù để phát triển theo hướng dịch vụ thương mại và du lịch. Điều đó đã tạo sức hấp dẫn đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Khu kinh tế cửa khẩu đã thu hồi 135,47 ha trên tổng số 471,7 ha thông báo thu hồi. Diện tích BT là 75,1 ha, còn 60,37 ha chưa BT. Có 20 dự án đã được phê duyệt nhưng chưa tiến hành BT. Tổng số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận BT và HT, TĐC là 3.338 trong tổng số 3.748. Công tác THĐ, BT, HT và TĐC được người SDD đánh giá ở mức cao và có sự khác nhau rất rõ giữa các đối tượng SDD. Công tác THĐ, BT, HT và TĐC có tác động ở mức độ cao đến sự phát triển CSHT, các khu chức năng và thu hút vốn đầu tư, đặc biệt tại vùng 1 (vùng chức năng). Để THĐ, BT, HT và TĐC có tác động tích cực đến xây dựng và phát triển, KKTCK cần hạn chế việc THĐ theo hình thức tự thỏa thuận; rà soát các công trình, dự án chưa triển khai; điều tiết giá trị tăng thêm từ đất; đẩy nhanh cấp giấy chứng nhận quyền SDD; đa dạng các hình thức huy động và hoàn thiện tổ chức, cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính của tổ chức phát triển quỹ đất; xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan; xây dựng cơ chế tiếp cận đất đai theo nguyên tắc thị trường; hạn chế THĐ ở các khu vực có hiệu quả kinh tế cao; quy định rõ về trách nhiệm của các bên đối với đào tạo nghề, tạo việc làm cho người bị THĐ; phổ biến kịp thời các chính sách, trình tự và thủ tục THĐ, BT, HT và TĐC đến người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016). Báo cáo Đánh giá thực trạng và đề xuất sửa đổi, bổ sung hoàn

thiện các quy định của pháp luật về đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các khu kinh tế.

Đặng Xuân Phong (2011). Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu biên giới phía Bắc Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế., Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Trường đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

Hair, J. F., W. C. Black, B. J. Babin, R. E. Anderson and R. L. Tatham. (2006). Multivariate data analysis (6th ed.). Pearson Prentice Hall.

Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.

Likert R. (1932). A Technique for the Measurement of Attitudes. Archives of Psychology, 140(55).

Ngân hàng Thế giới (2004). Chính sách đất đai cho tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo, Báo cáo nghiên cứu chính sách của Ngân hàng Thế giới, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin.

Nguyễn Minh Hiếu (2011). Một số vấn đề về Khu kinh tế cửa khẩu ở Việt Nam trong thời kỳ hội nhập (Sách chuyên khảo). Nhà xuất bản Giáo dục, Hồ Chí Minh.

Nguyễn Quang Thái (2010). Vấn đề phát triển các khu kinh tế mở hiện đại vùng ven biển Việt Nam. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

UBND tỉnh Lạng Sơn (2018). Báo cáo về tình hình các dự án đầu tư, công tác quản lý, sử dụng đất tại các cửa khẩu trong Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn của Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn.

Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013). Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển các Khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Thủ tướng Chính phủ (1997). Quyết định số 748/TTg ngày 11/09/1997 về thí điểm thực hiện một số chính sách tại một số khu vực cửa khẩu biên giới tỉnh Lạng Sơn.

Thủ tướng Chính phủ (2008). Quyết định số 55/2008/QĐ-TTg ngày 28/4/2008 về đề án xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn.